

Số: 10/2016/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 12 năm 2016

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
Đ Ẹ N	Số:.....1692.....
	Ngày:.....21/12.....
	Chuyên:.....

NGHỊ QUYẾT

**Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Sau khi xem xét Tờ trình số 7444/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 kèm theo nghị quyết này.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 được áp dụng để phân chia dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương giữa ngân sách tỉnh với ngân sách từng huyện năm 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; là cơ sở để lập dự toán chi sự nghiệp và quản lý hành chính cho các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể cấp tỉnh.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này áp dụng từ năm ngân sách 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; thay thế Nghị quyết số 15d/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ ngân sách địa phương năm 2011.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

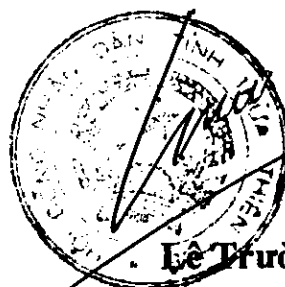
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VII, kỳ họp lần thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4
- UBTW Quốc hội;
- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và tp Huế;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu

QUY ĐỊNH

**Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2017**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

I. Yêu cầu, nguyên tắc

1. Yêu cầu

1.1. Đảm bảo kinh phí để góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; ưu tiên tăng kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng như giáo dục, khoa học công nghệ, môi trường, ... ưu tiên đối với vùng miền núi, vùng cao, vùng có tình hình an ninh trật tự phức tạp và kiến thiết thị chính đô thị.

1.2. Định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 (sau đây gọi tắt là định mức phân bổ năm 2017) được xây dựng trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2017 và cả giai đoạn 2017-2020, định mức phân bổ ngân sách dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

1.3. Khuyến khích xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường, giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục thể thao. Cơ cấu lại nhiệm vụ chi ngân sách địa phương (NSĐP) theo hướng dành kinh phí nhằm đặt hàng các cơ sở ngoài công lập thực hiện dịch vụ công.

1.4. Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công. Triển khai tự chủ của các cơ sở sự nghiệp công lập để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị này; tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công.

1.5. Tiêu chí của định mức phân bổ ngân sách phải được lượng hóa rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, minh bạch.

2. Nguyên tắc

2.1. Đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước đã ban hành đến 31 tháng 5 năm 2016 và nhu cầu kinh phí thực hiện theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và chính sách nhà nước hỗ trợ khi có đối tượng tham gia như kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo).

2.2. Đối với các nhiệm vụ chỉ chỉ ban hành khung mức chi, căn cứ vào dự toán chi Chính phủ giao, khả năng cân đối của ngân sách địa phương hàng năm và tính chất của từng nhiệm vụ chi, điều kiện cụ thể, đặc thù của từng vùng, địa phương (quy mô địa bàn, dân số, điều kiện kinh tế - xã hội, tính chất đô thị,...), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh mức chi cụ thể cho các đơn vị, các huyện cùng với việc trình phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2017.

2.3. Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương và tình hình thực tế về chi phí cấu thành trong định mức hành chính cấp tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tăng định mức chi hành chính cấp tỉnh cho phù hợp cùng với việc trình phân bổ dự toán hàng năm.

2.4. Tăng cường công khai, minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách địa phương.

II. Phạm vi áp dụng

1. Định mức phân bổ này được sử dụng để phân chia dự toán chi thường xuyên NSDP giữa ngân sách tỉnh với ngân sách từng huyện năm 2017- Năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; là cơ sở để lập dự toán chi sự nghiệp và quản lý hành chính cho các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể cấp tỉnh.

Căn cứ vào tình hình thực tế, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp tỉnh xây dựng định mức phân bổ cho các đơn vị trực thuộc; UBND cấp huyện trình HĐND cấp mình định mức phân bổ cho các đơn vị trực thuộc và ngân sách xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

2. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách:

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tăng thêm số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách cấp huyện tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách tỉnh. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định phương án xử lý theo đúng quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước.

- Trường hợp ngân sách cấp huyện hụt thu so với dự toán do nguyên nhân khách quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước.

III. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, lĩnh vực thuộc tỉnh quản lý

1. Các cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể cấp tỉnh

1.1. Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Chi quản lý hành chính phân bổ theo quỹ lương và định mức chi hoạt động thường xuyên trên cơ sở biên chế (bao gồm hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) tính theo quy định hiện hành; các loại phụ cấp cho hoạt động cấp ủy, đại biểu HĐND, cán bộ của cơ quan Đảng.

b) Phân bổ chi hoạt động thường xuyên ngoài lương theo biên chế:

Căn cứ vào số biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được giao), cụ thể:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

TT	Các đơn vị cấp tỉnh	Định mức năm 2017
1	Biên chế từ 1 đến 20 người	25
2	Biên chế từ 21 đến 40 người	24
3	Biên chế từ 41 người trở lên	23

c) Nội dung định mức chi quản lý hành chính ngoài lương:

Định mức phân bổ theo biên chế đối với chi hành chính bao gồm:

(1) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các đơn vị: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương (sau đây viết tắt là Quyết định số 99);

(2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư;...;

(3) Kinh phí sửa chữa, duy tu thường xuyên trụ sở; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

Định mức chi hành chính không bao gồm: Các khoản chi phí trang cấp và phụ cấp đặc thù của các ngành; kinh phí cho nhiệm vụ đặc thù phát sinh thường xuyên khác; kinh phí mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn; sửa chữa lớn, nâng cấp trụ sở theo các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) đặc biệt khó khăn (nếu có)(sau đây viết tắt là Nghị định số 116).

1.3. Phân bổ thêm:

Phân bổ thêm ngoài định mức trên cho một số cơ quan sau: Hoạt động của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và một số Sở được giao nhiệm vụ mà không thể sắp xếp bố trí từ định mức chi quản lý hành chính ngoài lương; chi thực hiện một số nhiệm vụ đặc biệt được cấp có thẩm quyền giao, chi tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các cơ quan đoàn thể cấp tỉnh, kinh phí thực hiện chế độ theo quy định tại Quyết định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04

tháng 8 tháng 2009 của Văn phòng Ban chấp hành Trung ương Đảng (sau đây viết tắt là Quyết định 3115) và quy định của Tỉnh ủy.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, sự nghiệp kinh tế

2.1. Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 16) quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực.

Mức kinh phí ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị trên cơ sở phân loại đơn vị sự nghiệp công và lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí): Thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá, phí do cơ quan có thẩm quyền quy định chưa tính đủ chi phí.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ của từng lĩnh vực và khả năng tự đảm bảo chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Thực hiện theo quỹ định hiện hành, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ổn định trong thời gian 3 năm và được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định. Các đơn vị xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên trên cơ sở quỹ tiền lương, phụ cấp, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và chi hoạt động thường xuyên được xác định tối đa bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế;

d) Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm công khai, minh bạch kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

e) Căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán thu, chi năm hiện hành, đặc thù hoạt động sự nghiệp của mỗi ngành và các nhiệm vụ phát triển sự nghiệp theo

kế hoạch, các chế độ chính sách mới và khả năng bố trí ngân sách hàng năm, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự toán chi các sự nghiệp nói trên cho phù hợp cùng với việc trình phân bổ dự toán hàng năm.

2.2. Trong thời gian các Nghị định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực chưa được ban hành, phân bổ chi thường xuyên các lĩnh vực chi sự nghiệp theo nguyên tắc ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các cơ sở sự nghiệp công đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công.

2.3. Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, gồm:

a) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

b) Hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các Trường cao đẳng thuộc tỉnh theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Kinh phí thực hiện chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 19); phụ cấp thâm niên nhà giáo; phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116;

e) Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

2.4. Dự toán chi sự nghiệp y tế, phân bổ theo tiêu chí bổ sung trên cơ sở số đối tượng thực tế và theo chế độ quy định, gồm:

a) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi theo số đối tượng thực tế; mức đóng hàng tháng theo chế độ quy định;

b) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo số đối tượng thực tế và mức đóng hàng tháng theo chế độ quy định;

c) Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên theo số đối tượng thực tế và mức đóng hàng tháng theo chế độ quy định;

d) Phụ cấp đối với cán bộ ngành y tế công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116 (nếu có).

2.5. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung trên cơ sở số đối tượng thực tế và theo chế độ quy định đối với lĩnh vực sự nghiệp khác:

- a) Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116 (nếu có);
- b) Các chính sách trợ cấp xã hội của ngành Lao động Thương binh và Xã hội.

2.6. Dự toán chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học thực hiện dựa trên các nhiệm vụ trong kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

2.7. Thủ trưởng các đơn vị thuộc tỉnh có trách nhiệm ban hành hệ thống định mức phân bổ chi cụ thể để áp dụng cho các đơn vị trực thuộc, bảo đảm phân bổ khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trên cơ sở phân loại đơn vị sự nghiệp công và lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

3. Định mức chi hỗ trợ quốc phòng, an ninh

Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật dân quân tự vệ, Pháp lệnh công an xã, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương do HĐND tỉnh quy định.

IV. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho ngân sách cấp huyện, xã

1. Các cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể

1.1. Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Chi quản lý hành chính phân bổ theo quỹ lương và định mức chi hoạt động thường xuyên trên cơ sở biên chế (gồm hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ) được UBND tỉnh phê duyệt và UBND cấp huyện giao (nếu có).

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) theo quy định hiện hành; các loại phụ cấp cho hoạt động cấp ủy, đại biểu HĐND, cán bộ của cơ quan Đảng; tiền lương cho cán bộ, công chức cấp xã, phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ và Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh.

b) Phân bổ chi hoạt động thường xuyên ngoài lương theo biên chế:

TT	Nội dung	Định mức năm 2017
I	Cấp huyện (triệu đồng/biên chế/năm)	
1	Các huyện đồng bằng, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và thành phố Huế	23
2	Huyện Nam Đông	24
3	Huyện A Lưới	25,5

TT	Nội dung	Định mức năm 2017
II	Cấp xã (triệu đồng/biên chế/năm)	
1	Cán bộ và công chức cấp xã	
a	Vùng đồng bằng, thành phố	12
b	Vùng miền núi, xã bãi ngang	14
2	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	2,5
III	Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội (*) (triệu đồng/tổ chức/năm)	
1	Cấp xã	
a	Vùng đồng bằng, thành phố	11,5
b	Vùng miền núi, xã bãi ngang	13,5
2	Thôn, bản, tổ dân phố	
a	Thuộc xã đặc biệt khó khăn; thôn, bản đặc biệt khó khăn	1,5
b	Thôn, bản, tổ dân số còn lại	1

(*) Các tổ chức chính trị xã hội gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh và Hội nông dân.

c) Nội dung định mức chi quản lý hành chính ngoài lương:

Định mức phân bổ theo biên chế đối với chi hành chính bao gồm:

(1) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các đơn vị: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99;

(2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư,..;

(3) Kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

Định mức chi hành chính không bao gồm: Các khoản chi phí trang cấp và phụ cấp đặc thù của các ngành; kinh phí cho nhiệm vụ đặc thù phát sinh thường xuyên khác; kinh phí mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn; sửa chữa lớn, nâng cấp trụ sở theo các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện chế độ theo quy định tại Quyết định 3115 và quy định của Tỉnh ủy.

1.2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116 (nếu có).

1.3. Phân bổ thêm:

Phân bổ thêm ngoài định mức trên cho một số cơ quan sau:

a) Hoạt động của các cơ quan Đảng, HĐND và UBND cấp huyện, xã; đại hội Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, ... cấp huyện, xã theo nhiệm kỳ; các hoạt động phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn; kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng; kinh phí hoạt động hợp tác quốc tế của thành phố Huế;

- Cấp huyện: mức 1.200 – 2.200 triệu đồng/huyện/năm, riêng thành phố Huế mức 2.700 triệu đồng/năm;

- Cấp xã: mức 59 triệu đồng/xã/năm.

b) Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân xã: 2,5 triệu đồng/xã/năm;

Việc phân bổ cụ thể các mức chi nói trên thực hiện theo nguyên tắc quy định ở điểm 2.2 khoản 2 Mục I.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

2.1. Phân bổ theo quỹ lương:

Chi cho con người tính theo lương và các khoản có tính chất lương gồm: lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo chế độ hiện hành, các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo chế độ quy định của cán bộ biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Chi phục vụ các hoạt động dạy và học đối với các cơ sở giáo dục công lập:

a) Cấp học phổ thông và mầm non:

(1) Phân bổ trên cơ sở số lượng các lớp học theo từng cấp với quy mô bình quân tối thiểu 12 lớp/trường/huyện.

Đơn vị: Triệu đồng/lớp học/năm

TT	Khu vực	Cấp học		
		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
I	Đô thị			
1	Các phường thuộc thành phố Huế	16	25	22
2	Các phường thuộc thị xã và thị trấn thuộc các huyện đồng bằng	20	25	22
II	Nông thôn			
1	Các xã đồng bằng	22	26	24
III	Miền núi			
1	Các thị trấn miền núi	22	26	24
2	Các xã miền núi	24	28	26

(2) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các huyện có quy mô bình quân số lớp các cấp dưới 12 lớp/trường thì được bổ sung đảm bảo quy mô bình quân tối thiểu 12 lớp/trường. Số trường, số lớp học các cấp theo từng địa bàn theo số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Trường Dân tộc nội trú và các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên:

Phân bổ theo biên chế được duyệt:

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

TT	Chi tiêu	Định mức năm 2017
1	Trường Dân tộc nội trú huyện Nam Đông và A Lưới	15
2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên	
	Huyện Nam Đông và A Lưới	14
	Các huyện còn lại	12

Định mức trên đã gồm: Kinh phí chi mua sắm nhỏ trang thiết bị phục vụ dạy và học, sửa chữa thường xuyên trường lớp; kinh phí khen thưởng của UBND tỉnh cho tập thể và cá nhân ngành giáo dục thuộc huyện quản lý; kinh phí bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên do huyện tổ chức.

Định mức trên chưa gồm: Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên toàn ngành do Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp tổ chức; kinh phí thay sách giáo khoa và trang thiết bị thuộc chương trình giáo dục; tăng cường cơ sở vật chất cho ngành giáo dục từ nguồn ngân sách tỉnh theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm của tỉnh (nếu có).

2.3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung theo số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ gồm:

a) Tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

c) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các học tại các Trường cao đẳng thuộc tỉnh theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (phần chi trả qua ngân sách huyện);

d) Học bổng và các chế độ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Phụ cấp theo Nghị định số 19;

g) Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116;

h) Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Việc phân bổ theo tiêu chí quỹ lương tại điểm 1.1 và 2.1 này trên cơ sở báo cáo tiền lương năm 2016 của các huyện. Trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp các huyện có biến động lớn về quỹ lương (do tăng biên chế) vượt quá khả

năng cân đối của ngân sách huyện, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bổ sung kinh phí tăng thêm cho các huyện.

3. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo

Phân bổ trên cơ sở biên chế được duyệt theo từng cấp huyện, xã:

3.1. Huyện, thị xã vùng đồng bằng, thành phố: mức 1,4 triệu đồng/biên chế/năm; các huyện Nam Đông, A Lưới: mức 1,6 triệu đồng/biên chế/năm;

3.2. Cấp xã: mức 1,4 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức trên không gồm kinh phí hoạt động đào tạo nghề nông thôn.

4. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế xã

Mức 20 triệu đồng/xã/năm. Kinh phí này chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động phối hợp về công tác truyền thông, hỗ trợ công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh của xã.

5. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá thông tin

5.1. Cấp huyện: 450-650 triệu đồng/huyện/năm; riêng thành phố Huế 1.500 triệu đồng/năm;

5.2. Cấp xã: 25 triệu đồng/xã/năm.

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư” theo Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh;

- Kinh phí các hoạt động văn hóa đặc thù, hoạt động về bảo tồn, bảo tàng vật thể, phi vật thể; các hoạt động văn hóa dân gian; đội thông tin lưu động của các huyện miền núi,... được xem xét hỗ trợ riêng theo quy mô, tính chất đặc thù về hoạt động văn hóa của từng huyện.

6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp truyền thanh, truyền hình

6.1. Đài truyền thanh cấp huyện: mức 110-180 triệu đồng/năm; Đài truyền thanh thành phố Huế mức 370 triệu đồng; Đài phát sóng cho vùng lõm 230 triệu đồng/năm;

6.2. Đài truyền thanh xã: 16 triệu đồng/xã/năm.

Định mức trên chưa gồm kinh phí đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng đài phát thanh cấp xã.

7. Định mức phân bổ dự toán chi các sự nghiệp thể dục thể thao

7.1. Cấp huyện: mức 130-250 triệu đồng/huyện/năm;

7.2. Cấp xã: mức 13 triệu đồng/xã/năm.

Việc phân bổ cụ thể kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao tại các điểm 5.1, 6.1, 7.1 nói trên chủ yếu căn cứ vào địa bàn và quy mô đơn vị hành chính của các huyện.

8. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội

8.1. Định mức chi đảm bảo xã hội cấp huyện:

a) Phân bổ theo số đối tượng chính sách:

- Trợ cấp cho các đối tượng xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội;

- Hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân quân hỏa tuyến theo số đối tượng thực tế và mức đóng theo chế độ quy định;

b) Kinh phí hoạt động cứu trợ xã hội:

Mức 300 - 440 triệu đồng/huyện/năm; riêng thành phố Huế 1.200 triệu đồng/năm.

Định mức trên đã gồm kinh phí duy tu thường xuyên nghĩa trang Liệt sĩ các huyện và các hoạt động về đền ơn đáp nghĩa theo quy định của pháp luật.

Định mức trên chưa bao gồm chi hỗ trợ cơ sở vật chất cho các Trung tâm bảo trợ trẻ em tàn tật, trẻ em khuyết tật, trẻ mồ côi; các đội làm công tác tập trung trẻ em và các đối tượng lang thang cơ nhỡ; chi hỗ trợ thiên tai, lũ lụt lớn vượt quá khả năng cân đối ngân sách huyện.

c) Chi động viên, thăm hỏi, chúc tết... nhân ngày thương binh liệt sĩ, lễ, tết với mức 300.000 đồng/đối tượng/năm trên cơ sở số đối tượng chính sách trên địa bàn các huyện theo số liệu của Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

8.2. Định mức chi đảm bảo xã hội của cấp xã:

a) Chi cho cán bộ hưu trí xã hưởng trợ cấp hàng tháng.

b) Kinh phí hoạt động cứu trợ xã hội:

- Huyện có bình quân dân số trên 7.000 dân/xã: mức 30 triệu đồng/xã/năm;

- Huyện có bình quân dân số dưới 7.000 dân/xã: mức 27 triệu đồng/xã/năm.

9. Định mức hỗ trợ chi quốc phòng, an ninh

9.1. Chi hỗ trợ hoạt động quốc phòng an ninh: mức 550-820 triệu đồng/huyện/năm, riêng thành phố 1.300 triệu đồng/năm.

9.2. Chi quốc phòng - an ninh cấp xã:

Định mức chi hỗ trợ quốc phòng an ninh cấp xã chưa gồm chi từ Quỹ quốc phòng an ninh, cụ thể như sau:

- Xã biên giới đất liền: 79 triệu đồng/xã/năm;

- Các xã thuộc huyện Nam Đông, A Lưới: 64 triệu đồng/xã/năm (trừ xã biên giới);

- Các xã còn lại: 55 triệu đồng/xã/năm.

Định mức trên chưa bao gồm phụ cấp trách nhiệm dân quân, phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng, phụ cấp thâm niên và đặc thù quốc phòng quân sự

của các đối tượng theo Luật dân quân tự vệ đã tính vào quỹ lương của cấp xã tại khoản 1 nói trên.

9.3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Huyện có biên giới đất liền được phân bổ thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh với mức 300 triệu đồng/xã biên giới/năm.

10. Định mức chi thường xuyên khác

Tính tỷ lệ từ 0,5% trên tổng chi các khoản chi thường xuyên từ khoản 1 đến khoản 9 (không bao gồm các khoản chi được phân bổ theo tiêu chí bổ sung).

11. Chi sự nghiệp kinh tế

11.1. Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế gồm sự nghiệp giao thông, nông lâm thủy lợi, địa chính, thủy sản, kiến thiết thị chính, các hoạt động phòng chống dịch bệnh, sự nghiệp bảo vệ môi trường,... (kể cả kinh phí khuyến nông, khuyến công, phòng chống hạn mặn, ngập úng, vớt bèo trên các sông, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, trồng chăm sóc cây xanh, điện chiếu sáng,...) phân bổ căn cứ vào khả năng ngân sách và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp; số km đường giao thông, số km đê do địa phương quản lý, điều kiện kinh tế - xã hội,... của các địa phương.

11.2. Bổ sung có mục tiêu:

a) Kinh phí miễn thu thủy lợi phí trên cơ sở số liệu quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2015 được cấp có thẩm quyền quyết định;

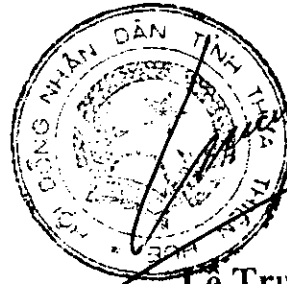
b) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa theo số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông do cấp xã quản lý theo Dự án LRAMB.

12. Dự phòng

Bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng số chi ngân sách mỗi cấp để chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước./.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu